TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2021
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Hải**
2. Ông **Nguyễn Quốc Toản.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên -** Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 415/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp BM, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị S** – sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp BM, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 10 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: Ông và bà S tự nguyện kết hôn vào năm 1982, có đăng ký kết hôn tại UBND xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến thời gian 02 năm trở lại đây thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau, mỗi người có cách sống riêng, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc nhau. Nay tình cảm không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà S.

- Con chung: Vợ chồng có 04 con gồm: Nguyễn Thị Thu Đ, sinh ngày 10/9/1983; Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 30/10/1984; Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 17/10/1986 và Nguyễn Minh S, sinh ngày 23/10/1988. Do các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Tài sản chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Ông S khai không có.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng không đến Tòa án để làm việc và cũng không gửi, giao tài liệu, chứng cứ trình bày ý kiến của mình. Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã triệu tập phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tống đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Về hôn nhân: Cho ông T được ly hôn với bà S. Về con chung: Các con đã thành niên nên không giải quyết. Về tài sản chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu. Nợ chung: Không có.

Ông T phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn có nơi cư trú tại xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà S; không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, tài sản chung; nợ chung không có. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất

khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Ông T và bà S tự nguyện kết hôn năm 1982, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

Trên cơ sở lời khai của đương sự; tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập thể hiện: Trong thời gian khoảng 02 năm trở lại đây, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ghen tuông, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cự cãi, không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc nhau. Ông T khởi kiện, bà S biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vì bà theo đạo Công giáo nên bà không cung cấp lời khai, từ chối nhận văn bản tố tụng và cũng không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án. Cho thấy bà S không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau và cũng không đưa ra ý kiến phản đối việc ông T yêu cầu ly hôn với mình.

Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về nuôi con: Vợ chồng có 04 con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân được gồm: Nguyễn Thị Thu Đ, sinh ngày 10/9/1983; Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 30/10/1984; Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 17/10/1986 và Nguyễn Minh S, sinh ngày 23/10/1988. Do các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Do không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết tài sản chung nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

1.1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Thị S.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các con chung gồm Nguyễn Thị Thu Đ, sinh ngày 10/9/1983; Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 30/10/1984; Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 17/10/1986 và Nguyễn Minh S, sinh ngày 23/10/1988 đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có tranh chấp.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003686 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PT (ĐK ngày 10/12/1982) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Thạnh